

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 53/2024/DS-GĐT

Ngày 17-7-2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia xét xử gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Vũ Thanh Liêm.

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Bường, ông Phạm Tân Hoàng, ông Phạm Việt Cường, ông Nguyễn Chí Công, ông Lê Tự, ông Nguyễn Văn Tào, ông Nguyễn Cường, ông Đặng Kim Nhân, ông Trần Quốc Cường, ông Nguyễn Tấn Long.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Kiều - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản”, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H;** địa chỉ: Khu dân cư A, thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.
- Bị đơn: Ông Phạm Trường T và bà Nguyễn Thị Hồng V;** địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hà Thị Nguyệt H1;** địa chỉ: Tổ G, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày: Bà H có mối quan hệ là cháu ruột của ông Phạm Trường T. Năm 1996, bà V, ông T có nói với bà H về việc Nhà nước

có chủ trương cấp đất cho người đi kinh tế mới và ông T là người có đủ điều kiện để được cấp đất nhưng không có tiền nộp nên nếu bà H có tiền thì đưa cho ông T để nộp tiền sử dụng đất cho Nhà nước để được giao đất đứng tên của ông T, sau đó ông T sẽ chuyển quyền lại cho bà H. Em trai của bà H, ông Phạm Văn H2 là người đưa cho bà H số tiền 8.000.000 đồng và cùng với bà H đến nhà ông T đưa tiền cho ông T để nộp tiền cấp quyền sử dụng đất, việc đưa tiền không có lập văn bản và không có người chứng kiến.

Đến năm 2006, bà H có hỏi về việc cấp đất thì ông T nói thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H có đến Ủy ban nhân dân thị trấn I hỏi và được biết thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Để tránh xảy ra tranh chấp nên bà H đã xây dựng 01 căn nhà tạm trên đất, phía ông T, bà V có biết và đồng ý, không có ý kiến hoặc tranh chấp. Việc bà H xây nhà có nhiều người làm chứng theo như nội dung bản xác nhận của những người này vào ngày 12/10/2020. Bà H thường xuyên làm ăn xa nên không trực tiếp sử dụng đất.

Bà H xác định thửa đất mà ông T, bà V được giao là thửa đất số 22, tờ bản đồ số 83 (nay là thửa đất số 24, tờ bản đồ số 76) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 682621 do UBND huyện I cấp ngày 13/12/2006.

Đến ngày 05/7/2020, ông T, bà V đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Hà Thị Nguyệt H1 mà không có sự đồng ý của bà H. Bà H đã có đơn gửi đến cơ quan Công an huyện I và UBND thị trấn I giải quyết tranh chấp nhưng ông T, bà V vắng mặt không giải quyết được.

Trong quá trình tranh chấp, ông Phạm Văn H2 là em của bà H có liên lạc và ghi âm lại cuộc gọi điện thoại giữa ông H2 và bà Nguyễn Thị Hồng V, nội dung trao đổi về việc tranh chấp thửa đất.

Những vấn đề bà H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Trường T và bà Nguyễn Thị Hồng V phải trả cho bà H quyền sử dụng thửa đất số 22 thuộc tờ bản đồ số 83 (hiện nay là thửa số 24, tờ bản đồ số 76).

- Yêu cầu Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 682621 được UBND huyện I cấp ngày 13-12-2006 cho ông Phạm Trường T và bà Nguyễn Thị Hồng V.

- Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Trường T, bà Nguyễn Thị Hồng V với bà Hà Thị Nguyệt H1 được công chứng tại Văn phòng C theo chứng nhận số 423 quyển số 1TP/CC-SCC/HĐGD ngày 5-7-2020 vô hiệu.

2. Bị đơn ông Phạm Trường T và bà Nguyễn Thị Hồng V trình bày:

Trước đây vào khoảng năm 1998, giữa vợ chồng bà V có thỏa thuận với ông S (không xác định được chính xác họ tên, địa chỉ) mua giúp cho chị em bà Phạm Thị H và bà Phạm Thị H3 một thửa đất mà hiện tại bà H3 đang sinh sống thuộc tổ dân phố G, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Thỏa thuận giá trị chuyển nhượng là 30.000.000đ, do bà H, bà H3 trực tiếp thanh toán cho ông S lần thứ nhất khoảng 8.000.000đ đến 9.000.000đ và lần thứ hai thì bà H, bà H3 trả nợ cho Ngân hàng N chi nhánh huyện I để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông S đang thế chấp cho Ngân hàng. Hiện thửa đất này do bà H3 là người đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với thửa đất số 24, tờ bản đồ số 76 được UBND huyện I cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 682621 ngày 13/12/2006 là thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà V, việc bà H cho rằng có nhờ vợ chồng bà V thay mặt bà H để mua thửa đất này là không đúng. Vợ chồng bà V là người đi kinh tế mới, có hộ khẩu tại huyện I thuộc đối tượng được Ủy ban nhân dân huyện I cấp đất nên bà V có đề nghị và được cấp thửa đất số 24, tờ bản đồ số 76. Khoảng năm 2006, bà H biết bà V có thửa đất 24, tờ bản đồ 76 nên có xin vợ chồng bà V cho xây một căn nhà trên thửa đất này để mua bán và bà V có đồng ý. Bà H tiến hành xây dựng 01 căn nhà, khi đang xây dựng nửa chừng, chỉ mới được 04 vách tường, chưa lợp mái nhà, chưa tô trát thì người trong gia đình bà V có ý kiến là việc cho xây dựng nhà trên đất sẽ dẫn đến những vấn đề rắc rối sau này nên bà V có yêu cầu bà H dừng việc xây nhà và có đề nghị sẽ thanh toán những chi phí do bà H bỏ ra nhưng bà H không trả lời mà bỏ đi làm ăn xa nên vẫn chưa thanh toán những chi phí này. Trong quá trình sử dụng thửa đất số 24, tờ bản đồ số 76 thì vợ chồng bà V là người đóng thuế sử dụng đất hàng năm. Việc bà H cho rằng có nhờ bà V mua giúp thửa đất số 24, tờ bản đồ số 76 và có đưa cho vợ chồng bà V 8.000.000 đồng là không đúng.

Đối với bản ghi âm cuộc gọi điện thoại mà bà H cung cấp cho Tòa án và cho rằng đây là cuộc gọi điện thoại giữa bà V và ông H2 là không đúng, không phải là giọng nói của bà V.

Giữa vợ chồng bà V và bà Hà Thị Nguyệt H1 có thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 24, tờ bản đồ số 76 được UBND huyện I cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 682621 ngày 13/12/2006. Giữa hai bên đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, được công chứng tại Văn phòng Công chứng Dương Thùy T1 vào ngày 05/7/2020. Giá trị chuyển nhượng thực tế giữa hai bên thỏa thuận là 400.000.000đ, đã thanh toán đủ khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Bà V không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị H về việc yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển nhượng giữa bà V và ông T với bà H1 vô hiệu, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đòi lại quyền sử dụng đất. Vì vợ chồng bà V là người được UBND huyện cấp đất và có quyền sử dụng thửa đất nên có quyền chuyển nhượng cho bà H1. Bà V đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà V và bà H1 có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T vắng mặt, không có ý kiến và cung cấp tài liệu, chứng cứ. Tại Đơn đề nghị và Đơn trình bày cung cấp tài liệu, chứng cứ cùng ngày 24/9/2022 của bà Nguyễn Thị Hồng V có chữ ký xác nhận ghi tên ông Phạm Trường T, trong đó thể hiện nội dung cho rằng ông T, bà V được Nhà nước cấp 01 lô đất theo diện kinh tế mới đối với người có hộ khẩu thường trú tại huyện I được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 682621 ngày 13/12/2006; việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Hà Thị Nguyệt H1 là đúng quy định của pháp luật.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị Nguyệt H1 trình bày: Giữa bà H1 và vợ chồng ông Phạm Trường T và bà Nguyễn Thị Hồng V có thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 24, tờ bản đồ số 76 được UBND huyện I cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 682621 ngày 13/12/2006 cho chủ sử dụng đất là ông Phạm Trường T và bà Nguyễn Thị Hồng V. Giữa hai bên đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, được Công chứng tại Văn phòng C vào ngày 07/5/2020. Khi soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng tại Văn phòng công chứng, bà H1 không đọc kỹ về phần ghi giá trị chuyển nhượng trong hợp đồng nhưng giá trị chuyển nhượng thực tế giữa hai bên thỏa thuận là 400.000.000 đồng, bà H1 đã thanh toán đủ cho ông T, bà V khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Khi thỏa thuận chuyển nhượng, bà H1 chỉ biết thửa đất này thuộc quyền sử dụng của ông T và bà V, vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho họ và khi kiểm tra thực tế thửa đất bà H1 thấy trên đất chỉ có 01 bức tường gạch được xây trên đất, không có nhà và không có người nào khác trực tiếp sử dụng.

Bà H1 không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị H về việc yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển nhượng giữa bà H1 và ông T, bà V vô hiệu, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đòi lại quyền sử dụng đất. Vì bà H1 là người nhận chuyển nhượng thửa đất của ông T và bà V một cách ngay tình, thửa đất này được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà V và bà H1 đã giao đủ tiền. Việc giữa bà H và ông T, bà V thỏa thuận như thế nào thì bà H1 không biết và đây là chuyện tranh chấp giữa họ với nhau. Do đó, bà H1

đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H1 và ông T, bà V có hiệu lực pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 24/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng các Điều 394, 400 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 419, 428, 500, 501 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về việc yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Trường T, bà Nguyễn Thị Hồng V với bà Hà Thị Nguyệt H1 được công chứng tại Văn phòng C theo chứng nhận số 423 quyền số 1TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/5/2020.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về việc đòi tài sản nhưng được xác định bằng giá trị, cụ thể:

Buộc ông Phạm Trường T và bà Nguyễn Thị Hồng V phải trả cho bà Phạm Thị H số tiền 383.129.675 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Phạm Thị H, ông Phạm Trường T và bà Nguyễn Thị Hồng V phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án với mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, quyết định nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; thông báo quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, nguyên đơn bà Phạm Thị H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T, bà V với bà H1 vô hiệu; bị đơn ông Phạm Trường T, bà Nguyễn Thị Hồng V có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 59/2023/DS-PT ngày 08/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị H và không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Trường T, bà Nguyễn Thị Hồng V; giữ nguyên Bản án dân sự

sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai đã xét xử vụ án về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản*”, giữa nguyên đơn là bà Phạm Thị H với bị đơn là ông Phạm Trường T, bà Nguyễn Thị Hồng V; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hà Thị Nguyệt H1.

Áp dụng các Điều 394;400 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 133, 419, 428, 500, 501 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Trường T, bà Nguyễn Thị Hồng V với bà Hà Thị Nguyệt H1 do Văn phòng C công chứng số 423, quyển số 1 TP/CC- SCC/HĐGD ngày 07/5/2020 vô hiệu.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về việc đòi tài sản nhưng được xác định bằng giá trị, buộc ông Phạm Trường T và bà Nguyễn Thị Hồng V phải trả cho bà Phạm Thị H 383.129.675 đồng.

Bà Phạm Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho bà Phạm Thị H số tiền đã tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012054 ngày 25-8-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai;

Ông Phạm Trường T và bà Nguyễn Thị Hồng V phải chịu 19.156.484 đồng án phí sơ thẩm.

Ông Phạm Trường T và bà Nguyễn Thị Hồng V phải trả cho bà Phạm Thị H 6.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Phạm Thị H được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

- Buộc ông Phạm Trường T và bà Nguyễn Thị Hồng V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0008854 ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai; ông Phạm Trường T và bà Nguyễn Thị Hồng V đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ngày 22/9/2023, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận được đơn của bà Nguyễn Thị Hồng V, đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

đôi với bản án phúc thẩm số 59/2023/DS-PT ngày 08/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai theo hướng hủy bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 25/QĐ-VKS-DS ngày 14/3/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm số 59/2023/DS-PT ngày 08/8/2023 của TAND tỉnh Gia Lai; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng sửa một phần bản án dân sự phúc thẩm nêu trên theo hướng buộc ông T, bà V phải trả lại cho bà H số tiền 270.172.900đ và sửa phần án phí tương ứng với số tiền mà bị đơn phải thối trả.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vào thời điểm năm 1999, vợ chồng bà V đủ điều kiện để được UBND huyện Ia Grai giao đất vì vợ chồng bà V là người đi kinh tế mới và có hộ khẩu tại huyện I nên giữa vợ chồng bà V với bà H có thỏa thuận bà H đưa cho vợ chồng bà V 8.000.000đ để nộp tiền sử dụng đất cho Nhà nước, sau khi được Nhà nước giao đất, bà V sẽ làm thủ tục chuyển tên cho bà H. Thực tế, bà H đã đưa 8.000.000đ cho vợ chồng bà V, nhưng sau khi được cấp đất, vợ chồng bà V đã không thực hiện thỏa thuận sang tên cho bà H. Thửa đất mà vợ chồng bà V được cấp năm 1999 (thửa đất số 24, tờ bản đồ 76).

[2] Trên thửa đất đang tranh chấp có tồn tại ngôi nhà (không mái) do bà H xây dựng từ năm 2006 (không được sử dụng). Bà V thừa nhận có đồng ý cho bà H xây nhà. Do đó, việc Tòa án hai cấp xác định bà H đã đưa 8.000.000đ cho vợ chồng bà V để được Nhà nước cấp đất, nhưng sau khi vợ chồng bà V được cấp đất thì không thực hiện đúng thỏa thuận sang tên cho bà H là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[3] Hiện nay, do ông T, bà V ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 24 cho bà Hà Thị Nguyệt H1; bà H1 là người thứ ba ngay tình đã giao đủ tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Vì vậy, việc Tòa án hai cấp buộc ông T, bà V phải trả cho bà H bằng giá trị, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc trả lại đất là có cơ sở.

[4] Tuy nhiên, lô đất nêu trên được UBND huyện I cấp đất cho người có đủ điều kiện là ông T, bà V, tiền sử dụng đất nộp theo giá Nhà nước bà H đã đưa cho vợ chồng bà V 8.000.000 đồng; ông T, bà V có công trong việc làm thủ tục

cấp đất và nộp thuế. Do đó, giá trị của lô đất được tính chia cho mỗi bên $\frac{1}{2}$ là phù hợp.

Số tiền vợ chồng ông T, bà V phải trả lại cho bà H cụ thể như sau: Theo biên bản định giá ngày 07/01/2022 thì lô đất đang tranh chấp có giá thị trường là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Số tiền này được trừ 8.000.000 đồng bà H đã đưa cho vợ chồng ông T, bà V. Số tiền còn lại 492.000.000 đồng được chia đôi mỗi bên một nửa với số tiền là 246.000.000 đồng. Khi bà H4 làm nhà thì bà V đồng ý nên vợ chồng bà V phải trả giá trị ngôi nhà theo định giá là 8.172.900 đồng. Tổng cộng bà H được vợ chồng ông T, bà V trả lại với số tiền là: $8.000.000đ + 246.000.000đ + 8.172.900đ = 262.172.900đ$ (Hai trăm sáu mươi hai triệu một trăm bảy mươi hai ngàn chín trăm đồng).

[5] Do số tiền vợ chồng ông T, bà V trả lại cho bà H có thay đổi nên phần án phí dân sự sơ thẩm được tính lại cho đúng quy định của pháp luật.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp một phần Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 25/QĐ-VKS-DS ngày 14/3/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sửa một phần bản án phúc thẩm về số tiền vợ chồng ông T, bà V trả lại cho bà H và án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Những phần quyết định khác của bản án phúc thẩm không bị kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 337, khoản 5 Điều 343, Điều 348 và Điều 349 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 25/QĐ-VKS-DS ngày 14/3/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Sửa một phần bản án dân sự phúc thẩm số 59/2023/DS-PT ngày 08/8/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai. Cụ thể:

2.1. Buộc ông Phạm Trường T và bà Nguyễn Thị Hồng V phải trả lại cho bà Phạm Thị H số tiền là 262.172.900đ (Hai trăm sáu mươi hai triệu một trăm bảy mươi hai ngàn chín trăm đồng).

2.2. Án phí dân sự sơ thẩm ông Phạm Trường T và bà Nguyễn Thị Hồng V phải chịu 13.108.645đ (Mười ba triệu một trăm lẻ tám nghìn sáu trăm bốn mươi lăm đồng).

3. Các phần quyết định khác của bản án phúc thẩm số 59/2023/DS-PT ngày 08/8/2023 không bị kháng nghị tiếp tục có hiệu pháp luật.

4. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Tòa án nhân dân huyện Ia Grai;
- Chi cục THADS huyện Ia Grai (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ; Phòng GDKT về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Bường Phạm Tấn Hoàng

Nguyễn Văn Tiến

Phạm Việt Cường Nguyễn Chí Công

Vũ Thanh Liêm

Lê Tự

Nguyễn Văn Tào Đặng Kim Nhân

Trương Minh Tuấn Nguyễn Cường

Trần Quốc Cường

Nguyễn Tấn Long

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà;
- Tòa án nhân dân huyện Vạn Ninh;
- Chi cục THADS huyện Vạn Ninh (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ; Phòng GDKT về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tiến

Nơi nhận:

- Viện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Tòa án nhân dân huyện huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk (2 bản kèm hồ sơ vụ án để giải quyết sơ thẩm lại);
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ; Phòng GDKT về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Dũng